

PHỤ LỤC SỐ 1

Tên tệp: 11-2021-TNI

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2021

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg						Tổng hợp điều tra trực tiếp	
		Thóc tẻ thường			Giá bán lẻ	8.500	9.000	500	5,88%		
		Gạo tẻ thường			Giá bán lẻ	13.000	13.000	0	0,00%	Phòng TC-KH Châu Thành	
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	21.000	21.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán buôn	75.000	72.400	-2.600	-3,47%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Thương lái
						50.000	50.000	0	0,00%	Sở Công thương	
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	130.000	130.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
						120.000	120.000	0	0,00%	Sở Công thương	
5	01.0005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	230.000	230.000	0	0,00%	Phòng TC-KH Châu Thành	
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	250.000	251.000	1.000	0,40%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	110.000	110.000	0	0,00%	Phòng TC-KH Châu Thành	
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	65.000	65.000	0	0,00%	Phòng TC-KH Hòa Thành	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	170.000	170.000	0	0,00%	Phòng TC-KH Hòa Thành	
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	115.000	115.000	0	0,00%	Phòng TC-KH Hòa Thành	
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	82.000	82.000	0	0,00%	Phòng TC-KH Châu Thành	
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	240.000	237.000	-3.000	-1,25%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	27.000	27.500	500	1,85%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Giá Trung bình được điều tra tại các Chợ trên địa bàn Tây Ninh
14	01.0014	Cải xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	31.000	31.800	800	2,58%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
15	01.0015	Bí xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	31.000	32.000	1.000	3,23%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	35.000	35.800	800	2,29%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	7.000	7.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	44.000	44.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Tường An
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	26.300	26.500	200	0,76%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Đường Biên Hòa
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Hộp thiếc 900g	đ/hộp	Giá bán lẻ	255.310	255.310	0	0,00%	Sở Công Thương	Dielac Alpha xanh
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
	02.0009	Giống lúa OM6976	Bao 40 Kg, Cty CP tập đoàn Lộc Trời	đ/kg	Giá bán lẻ	10.900	10.900	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
21	02.0017	Giống lúa OM4900	Bao 40 Kg, Cty TNHH Đạt Nông	đ/kg	Giá bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
	02.0018	Giống lúa OM6162	Bao 40 Kg, Cty TNHH Đạt Nông	đ/kg	Giá bán lẻ	11.200	11.200	0	0,00%		
	02.0019	Giống lúa VND95-20		đ/kg	Giá bán lẻ						
	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ						
		Giống lúa Đài Thơm 8	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	đ/kg	Giá bán lẻ	16.500	16.500	0	0,00%		
		Giống lúa OM5451				10.000	10.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
22	02.0024	Giống ngô LVN10, cấp F1	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	đ/kg	Giá bán lẻ	105.000	105.000	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
	02.0029	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ			-	-		
	02.0030	Giống ngô VN2		đ/kg	Giá bán lẻ			-	-		
	02.0036	Giống ngô khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ			-	-		
23	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng	Lọ 25 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%		Theo báo giá của doanh nghiệp
	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Lọ 10 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	33.075	33.075	0	0,00%		
	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng	Lọ 20 liều - dùng cho gia cầm	Đồng/liều	Giá bán lẻ	1.100,4	1.100,4	0	0,00%		
			Lọ 50 liều - dùng cho gia cầm		Giá bán lẻ	1.050	1.050	0	0,00%		
	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn		Đồng/liều	Giá bán lẻ						Theo báo giá của doanh nghiệp
			Lọ 10 liều			3.570	3.570	0	0,00%		
			Lọ 25 liều			3.360	3.360	0	0,00%		
	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		Đồng/liều	Giá bán lẻ						
			Lọ 500 liều			420	420	0	0,00%		
			Lọ 1000 liều			399	399	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt		Đồng/liều	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
			Lọ 1000 liều			70	70	0	0,00%		
			Lọ 500 liều			80,00	80,00	0	0,00%		
24	02.0057	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Celphalexin; Flumequin.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ			-	-		
25	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox; Buprofezin; Imidacloprid; Fipronil.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ						
		Thuốc trừ sâu Chess 50WG	Hoạt chất Pymetrozine, 25g/gói, Cty TNHH Syngenta VN	đ/gói	Giá bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ sâu Confidor 50EC	Hoạt chất Imidacloprid, 100ml/chai, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/chai	Giá bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ sâu Regent 800WG	Hoạt chất Fipronil, 5g/gói, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	13.000	13.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
26	2,0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
		Thuốc trừ bệnh Fuan 40EC	Hoạt chất Isiprothiolane, 480ml/chai, Cty CP tập đoàn Lộc Trời	đ/chai	Giá bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Beam 75WP	Hoạt chất Tricyclazole, 25g/gói, Cty Dow AgroSciences B.V	đ/gói	Giá bán lẻ	26.000	26.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Taiyou 20SC	Hoạt chất Fenoxanil, 100ml/chai, Cty CP Đầu tư Hợp Trí	đ/chai	Giá bán lẻ	28.000	28.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Aliette 80WP	Hoạt chất Fosetyl-aluminium, 100g/gói, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Mataxyl 25WP	Hoạt chất Metalaxyl, 25g/gói, Cty Map Pacific PTE Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	25.000	25.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Manozebe 80WP	Hoạt chất Mancozeb, 500g/gói. Cty CP Nông dược HAI	đ/gói	Giá bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở
27	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Thuốc trừ cỏ Glyphosan 480SL	Hoạt chất Glyphosate, 1lit/chai, Cty CP Tập đoàn Lộc Trời	đ/chai	Giá bán lẻ	135.000	135.000	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	buôn bán VTNN
		Thuốc trừ cỏ Difit 300EC	Hoạt chất Pretilachlor, 480ml/chai, Cty TNHH TM Nông Phát	đ/chai	Giá bán lẻ	105.000	105.000	0	0,00%		
28	02.0061	Phân đạm urê	Hàm lượng Nito tổng số 46,3%, 50Kg/bao, Cty phân bón và dầu khí	đ/kg, gói, bao	Giá bán lẻ	780.000	1.000.000	220.000	28,21%		Cty Phân Bón và Hóa chất dầu Khí
29	02.0062	Phân NPK	Hàm lượng Nito tổng số 16%, Lân hữu hiệu 16%, Kali hữu hiệu 8%, Lưu huỳnh 13%, 50Kg/bao, Cty phân bón và dầu khí	đ/kg, gói, bao	Giá bán lẻ	700.000	870.000	170.000	24,29%		CTY TNHH Ba Con Cò
III	03	ĐỒ UỐNG									
30	03.0001	Nước khoáng (Aquafina)	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
31	03.0002	Rượu vang nội (Đà Lạt)	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
32	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ					Tổng hợp điều tra trực tiếp	
		7 up				183.000	183.000	0	0,00%		
		Coca cola				190.000	190.000	0	0,00%		
33	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ					Tổng hợp điều tra trực tiếp	
			Bia Sài Gòn			230.000	230.000	0	0,00%	Phòng TC-KH	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
			Bia Tiger			330.000	330.000	0	0,00%	HòaThành	
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
34	04.0001	Xi măng	PCB40 bao 50kg	đ/bao	Giá kê khai	72.500	72.500	0	0,00%	Sở Xây dựng	Công ty CP xi măng Fico Tây Ninh (giá giao tại nhà máy)
35	04.0002	Thép xây dựng	Thép phi 6-8mm	đ/kg	Giá kê khai	19000	19550	550	2,89%		Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh
36	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	290.000	290.000	0	0,00%		Công văn số 2011/UBND ngày 14/11/2021 của UBND huyện Tân Biên)
37	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	290.000	290.000	0	0,00%		Công văn số 2011/UBND ngày 14/11/2021 của UBND huyện Tân Biên)
38	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	110.000	100.000	-10.000	-9,09%	Sở Xây dựng	Công văn số 2011/UBND ngày 14/11/2021 của UBND huyện Tân Biên)
39	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	700	700	0	0,00%		Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Giá tại nhà máy)
40	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1 Hoa sen	đ/m	Giá bán lẻ	33.880	33.880	0	0,00%		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
41	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg Saigon Petro (không kể tiền bình)	bình	Giá bán lẻ	461.500	478.500	17.000	3,68%	Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh Chi nhánh Tây Ninh	
42	04.0009	Nước sạch sinh hoạt (khu vực nông thôn các hộ dân cư)		đ/m3	Giá bán lẻ	5.500	4.950	-550	-10,00%	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh	Công văn số 7269/VP-TH ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
43	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	610	610	0	0,00%	Sở Y tế	Thu thập giá thị trường
44	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%		
45	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25m	đ/viên	Giá bán lẻ	700	700	0	0,00%	Sở Y tế	Thu thập giá thị trường
46	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/viên	Giá bán lẻ	550	550	0	0,00%		
47	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/viên	Giá bán lẻ	4.900	4.900	0	0,00%		
48	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/viên	Giá bán lẻ	480	480	0	0,00%		
49	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00%		
50	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	150	150	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
51	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/viên	Giá bán lẻ	-	-	-	-		
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
52	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá kê khai	34.500	34.500	0	0,00%	Sở Y tế	Theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND
53	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	187.100	187.100	0	0,00%		
54	06.0003	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	43.900	43.900	0	0,00%		
55	06.0004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	65.400	65.400	0	0,00%		
56	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	43.100	43.100	0	0,00%		
57	06.0006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	32.800	32.800	0	0,00%		
58	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	244.000	244.000	0	0,00%		
59	06.0008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	337.000	337.000	0	0,00%		
60	06.0009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	72.300	72.300	0	0,00%		
61	06.001	Khám bệnh		đ/lượt	Giá kê khai	34.500	34.500	0	0,00%		
62	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.	đ/ngày	Giá kê khai	344.600	344.600	0	0,00%	Sở Y tế	Tháng 11 năm 2020 - BVĐK tỉnh không làm dịch vụ siêu âm nữa. Dịch vụ siêu âm này là của TTYT huyện Gò Dầu
63	06.0012	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	222.000	222.000	0	0,00%		
64	06.0013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	-	-				
65	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
66	06.0015	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
67	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
68	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
69	06.0018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
70	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá kê khai	60.000	60.000	0	0,00%		
71	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	410.000	410.000	0	0,00%		
72	06.0021	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	125.000	125.000	0	0,00%		
73	06.0022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	100.000	100.000	0	0,00%		
74	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	70.000	70.000	0	0,00%		
75	06.0024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	70.000	70.000	0	0,00%		
76	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	375.000	375.000	0	0,00%		
77	06.0026	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	350.000	350.000	0	0,00%		
78	06.0027	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	150.000	150.000	0	0,00%		
VII	07	GIAO THÔNG									
79	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt		3.000	3.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
80	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt							
81	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	Giá kê khai	70.000	80.000	10.000	14,29%	Công ty TNHH MTV Đồng Phước Tây Ninh	
82	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé		17.000	17.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Ngưng hoạt động do dịch covid 19
83	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ (Taxi Mai Linh)	đ/km	Giá kê khai	13.700	14.300	600	4,38%	CN Công ty CP TĐ Mai Linh tại Tây Ninh	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
84	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	23.110	22.910	-200	-0,87%	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Tây Ninh (giá kê khai thực hiện từ 15g ngày 25/11/2021)	
85	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	24.330	23.900	-430	-1,77%		
86	07.0008	Dầu Diezel		đ/lít	Giá bán lẻ	18.710	18.380	-330	-1,76%		
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
87	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		Đồng/tháng						Sở GDĐT	
		Vùng thành thị				60.000	60.000	0	0,00%		
		Vùng nông thôn				30.000	30.000	0	0,00%		
88	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		Đồng/tháng							
		Vùng thành thị				65.000	65.000	0	0,00%		
		Vùng nông thôn				35.000	35.000	0	0,00%		
89	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		Đồng/tháng							
		Vùng thành thị				70.000	70.000	0	0,00%		
		Vùng nông thôn				40.000	40.000	0	0,00%		
	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập									
		Kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện lạnh.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0,00%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
90		Kỹ thuật điện tử, công nghệ ô tô, bảo trì, lắp đặt, chế tạo, sửa chữa.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0,00%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		
		Công nghệ thông tin, khách sạn, du lịch.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0,00%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		
91	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập								Sở GDĐT	
			- Ngành Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông , lâm, thủy sản	Đồng/tháng	Học phí	320.000	320.000	0	0,00%		
			- Ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
92	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/người/ chuyến	Giá theo đoàn						Công ty TNHH Tây Ninh tours (áp dụng khách đoàn 35-40 người)
		Tây Ninh - Vũng Tàu				1.550.000	1.550.000	0	0,00%		
		Tây Ninh - Phan Thiết				1.595.000	1.595.000	0	0,00%		
93	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	760.000	760.000	0	0,00%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Khách sạn Victory (giảm 10%)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
94	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
95	10,0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	5.145.000	5.255.000	110.000	2,14%	P.TCKH huyện Hòa Thành	Giá vàng 99,99 bình quân (theo niên độ)
96	10,0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	22.850	22.790	-60,00	-0,26%	P.TCKH huyện Châu Thành	
XI		GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN									
97		Gas (LPG - SunPetro gas)	Propan+Butan (Bình 12kg)	đồng/bình	Giá kê khai	391.000	408.000	17.000	4,35%	Công ty TNHH SX TM Thái Dương	
98		Gas (LPG - Hoàng Ân Petro)	Bình 12kg	đồng/bình	Giá kê khai	391.000	464.500	73.500	18,80%	Công ty TNHH Hoàng Ân Tây Ninh	
99		Sắt Φ 6 Nhật		đ/kg	Giá kê khai	20.220	20.670	450	2,23%	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (giá thực hiện từ ngày 27/10/2021)	
		Sắt Φ 8 Nhật				20.220	20.670	450	2,23%		
		Sắt Φ 10 gân Nhật		đ/cây		139.900	143.100	3.200	2,29%		
		Sắt Φ 12 gân Nhật				199.700	204.300	4.600	2,30%		
		Sắt Φ 14 gân Nhật				271.600	277.800	6.200	2,28%		
		Sắt Φ 16 gân Nhật				355.100	363.200	8.100	2,28%		
		Sắt Φ 18 gân Nhật				449.300	459.600	10.300	2,29%		
		Sắt Φ 20 gân Nhật				554.600	567.300	12.700	2,29%		
		Sắt Φ 22 gân Nhật				670.900	686.200	15.300	2,28%		
		Sắt Φ 25 gân Nhật				873.400	893.400	20.000	2,29%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
		Sắt Φ 14 Tron Nhật		đ/cây	Giá kê khai	294.800	301.400	6.600	2,24%			
		Sắt Φ 16 Tron Nhật				384.500	393.100	8.600	2,24%			
		Sắt Φ 18 Tron Nhật				486.400	497.300	10.900	2,24%			
		Sắt Φ 20 Tron Nhật				604.000	617.400	13.400	2,22%			
		Sắt Φ 22 Tron Nhật				730.000	746.200	16.200	2,22%			
100		Thép tròn đặc Ø6		đ/kg	Giá kê khai	19.000	19.550	550	2,89%	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Thép VINAKYOEI	
		Thép tròn đặc Ø8				19.000	19.550	550	2,89%			
		Thép gân Ø10; 6,93 kg/cây				131.300	135.100	3.800	2,89%			
		Thép gân Ø12; 9,98 kg/cây				187.600	193.100	5.500	2,93%			
		Thép gân Ø14; 13,6 kg/cây				255.700	263.200	7.500	2,93%			
		Thép gân Ø16; 17,76				333.900	343.700	9.800	2,94%			
		Thép gân Ø18; 22,47				422.400	434.800	12.400	2,94%			
		Thép gân Ø20; 27,75 kg/cây				521.700	537.000	15.300	2,93%			
		Thép gân Ø22; 33,54				630.600	649.000	18.400	2,92%			
		Thép gân Ø25; 43,70 kg/cây				821.600	845.600	24.000	2,92%			
XII		GIÁ ĐĂNG KÝ CÁC MẶT HÀNG TRONG DANH MỤC BÌNH ỔN GIÁ TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BÌNH ỔN GIÁ										